

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Thành;
2. Ông Đào Văn Nô.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Bò Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Ngọc S, sinh năm 1976; Nơi ĐKKHKT: Tổ 5, Khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thế V, sinh năm 1976; Nơi ĐKKHKT: Tổ 5, Khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, địa chỉ liên hệ: Trại Giam P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 12 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Ngọc S trình bày:

Bà Trịnh Ngọc S và ông Trần Thế V tự nguyện tìm hiểu và tổ chức L cưới dưới sự chứng kiến của hai bên gia đình vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Uyên Hưng, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 16/5/1999.

Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên

xảy ra cãi nhau. Bà S và ông V cũng đã nhiều lần nói chuyện với nhau nhưng không có kết quả. Đến tháng 4/2019, ông V đã bị xử phạt tù vì hành vi Cố ý gây thương tích và hiện đang chấp hành án tại Trại giam P – Bộ Công an.

Trong quá trình hôn nhân, vợ chồng bà S và ông V có với nhau ba con chung tên Trần Xuân P, sinh năm 2000, Trần Ngọc Q, sinh năm 2002 và Trần Xuân L, sinh năm 2006. Hiện tại, các con chung đang sinh sống cùng bà S.

Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về con chung, Bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi các con chung tên Trần Ngọc Q, sinh năm 2002 và Trần Xuân L, sinh năm 2006. Bà S không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trần Xuân P, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai nộp cho Tòa án, bị đơn ông Trần Thế V trình bày:

Ông Trần Thế V và bà Trịnh Thị S là vợ chồng. Hiện nay, bà S có nguyện vọng ly hôn với ông V. Tuy nhiên, do ông V đang chấp hành án 04 năm tù về tội Cố ý gây thương tích tại phân trại số 1 – Trại giam P, Bộ Công an và bản thân ông còn thương vợ, thương con nên chưa muốn ly hôn. Ngoài ra, ông V đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ông V.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Quá trình điều tra, việc thu thập chứng cứ, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và tổng đạt văn bản tố tụng được Tòa án thực hiện đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung: Bà Trịnh Ngọc S và ông Trần Thế V tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Bà S và ông V mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, bản thân ông V còn vi phạm pháp luật hình sự và bị xử phạt tù cũng như đang bị điều tra, xử lý về hành vi hủy hoại tài sản. Do đó, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông V là có căn cứ. Về con chung, hai con chung tên Trần Ngọc Q, sinh năm 2002 và Trần Xuân L, sinh năm 2006 hiện đang sống cùng với bà S, điều kiện chăm sóc, giáo dục tốt, đảm bảo cho hai con chung đủ điều kiện để phát triển. Do đó, bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con là có cơ sở chấp nhận. Đối với con chung tên Trần Xuân P, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về tài sản

chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện bà Trịnh Ngọc S là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn là ông Trần Thế V có địa chỉ cư trú tại tổ 5, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã có lời khai thể hiện ý kiến của mình và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Ngọc S và ông Trần Thế V tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 16/5/1999, là hôn nhân hợp pháp. Bà S xác định trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông V. Yêu cầu ly hôn của bà S không được ông V đồng ý. Tuy nhiên, bản thân ông V hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam P – Bộ Công an. Nội dung đơn yêu cầu xác nhận của bà S thể hiện, ông V đánh đập bà S, vụ việc được trình báo cơ quan Công an đến làm việc nhưng ông V có hành vi đập phá xe của Công an và vụ việc đang được xử lý theo quy định. Do đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà S và ông V là có thật và đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà S yêu cầu được ly hôn với ông V là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà S, ông V có ba con chung tên Trần Ngọc Q, sinh năm 2002, Trần Xuân L, sinh năm 2006 và Trần Xuân P, sinh năm 2000. Hiện tại, các con chung đang sống cùng bà S, điều kiện chăm sóc, giáo dục được đảm bảo. Bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc hai con tên Trần Ngọc Q, sinh năm 2002 và Trần Xuân L, sinh năm 2006 là có căn cứ chấp nhận. Bà S không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Đối với con chung tên Trần Xuân P, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Bà Trịnh Ngọc S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Ngọc S đối với bị đơn Trần Thế V về việc “ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Ngọc S được ly hôn với ông Trần Thế V.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Trần Ngọc Q, sinh năm 2002 và Trần Xuân L, sinh năm 2006 cho bà Trịnh Ngọc S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Bà Trịnh Ngọc S và ông Trần Thế V đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, giáo dục con chung thì người đang trực tiếp nuôi có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

2. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trịnh Ngọc S phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số AA/2016/0037613 ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tâm